



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2017

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/17)	Số đầu năm (01/01/17)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183,625,155,268	131,323,087,809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,226,048,326	6,224,695,211
1. Tiền	111		2,226,048,326	6,224,695,211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,775,092,142	113,913,377,754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53,865,000	5,466,016,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	107,709,095,942	31,226,126,295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2		1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	70,012,131,200	76,221,234,539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		902,777,545	3,396,316,586
1. Hàng tồn kho	141	V.6	902,777,545	3,396,316,586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,721,237,255	2,788,698,258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	579,632,826	424,487,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	2,141,604,429	2,364,210,792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,505,172,545,757	1,313,716,491,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/17)	Số đầu năm (01/01/17)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		445,967,562,857	451,176,800,084
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	437,003,501,077	441,813,975,034
- Nguyên giá	222		510,138,737,363	493,832,043,304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,135,236,286)	(52,018,068,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,964,061,780	9,362,825,050
- Nguyên giá	228		10,047,625,730	10,047,625,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,083,563,950)	(684,800,680)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190,749,207,132	133,858,999,617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	190,749,207,132	133,858,999,617
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861,619,007,495	726,300,995,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	695,625,000,000	561,750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	165,994,007,495	166,052,345,353
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		(1,501,349,753)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,836,768,273	2,379,696,391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	6,836,768,273	2,379,696,391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,688,797,701,025	1,445,039,579,501
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		979,811,640,459	1,041,203,352,083
I. Nợ ngắn hạn	310		559,836,159,372	634,138,620,996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	12,157,182,677	15,196,040,451

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/17)	Số đầu năm (01/01/17)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	551,241,705	456,727,415
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22,884,727,002	6,914,154,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	125,530,762,407	285,603,506,250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	391,409,432,031	320,229,866,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,302,813,550	5,738,325,944
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		419,975,481,087	407,064,731,087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	419,975,481,087	407,064,731,087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		708,986,060,566	403,836,227,418
I. Vốn chủ sở hữu	410		708,986,060,566	403,836,227,418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	650,404,963,750	347,810,143,750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		650,404,963,750	347,810,143,750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(296,380,000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/17)	Số đầu năm (01/01/17)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	18,506,521,805	2,988,240,054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	40,370,955,011	53,037,843,614
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			1,191,660,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,370,955,011	51,846,183,350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,688,797,701,025	1,445,039,579,501

Người lập



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

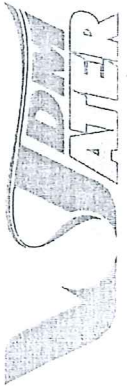


Tăng Cổ Vân

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2017

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2017)	Quý này năm trước (quý III.2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	50,801,459,686	37,745,894,600	138,847,107,486	104,062,192,280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.20	50,801,459,686	37,745,894,600	138,847,107,486	104,062,192,280
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	15,766,627,554	13,004,526,106	44,923,436,911	35,759,579,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35,034,832,132	24,741,368,494	93,923,670,575	68,302,612,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,434,657,774	6,520,411,500	7,922,865,554	12,514,320,126
7. Chi phí tài chính	22	V.24	18,296,682,468	15,608,971,991	57,547,508,444	34,143,092,703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,296,682,468	15,608,971,991	58,902,824,541	34,143,092,703
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	1,798,926,638	871,263,687	4,368,803,912	2,811,794,604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	V.26	22,373,880,800	14,781,544,316	39,930,223,773	43,862,045,660
12. Thu nhập khác	31		146,904,546		440,731,238	
13. Chi phí khác	32			15,625,735		15,787,346
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		146,904,546	(15,625,735)	440,731,238	(15,787,346)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.27	22,520,785,346	14,765,918,581	40,370,955,011	43,846,258,314
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý III.2017)	Quý này năm trước (quý III.2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.28	22,520,785,346	14,765,918,581	40,370,955,011	43,846,258,314
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.26	346	492	1,161	1,462
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

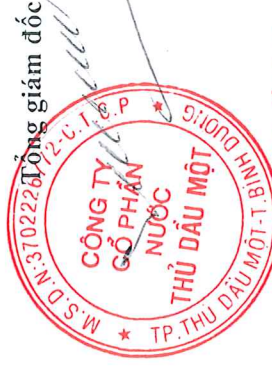
Nguyen Huu Binh

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Trần Thế Hưng

Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III/2017 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,370,955,011	21,341,033,424
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	21,515,931,286	16,114,850,817
- Các khoản dự phòng	3	(1,501,349,753)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7,922,865,554)	(3,452,131,509)
- Chi phí lãi vay	6	57,547,508,444	22,445,538,049
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	110,010,179,434	56,449,290,781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(64,861,714,388)	(23,263,333,080)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,493,539,041	(52,711,379,336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(148,220,574,490)	14,387,800,257
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,612,217,242)	(416,111,348)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57,547,508,444)	(22,445,538,049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	222,606,363	27,770,114,537
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	307,734,511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(162,515,689,726)	78,578,273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73,196,901,574)	(59,103,386,147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5,000,000,000	(92,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	75,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(133,816,662,142)	(2,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18,690,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,922,865,554	3,452,131,509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(193,090,698,162)	(56,061,254,638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	302,298,440,000	73,717,500,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,104,611,206,364	206,901,674,378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,020,520,890,986)	(208,775,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,781,014,375)	(5,328,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	351,607,741,003	66,516,174,378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,998,646,885)	10,533,498,013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,224,695,211	3,847,756,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,226,048,326	14,381,254,583

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Tăng Cổ Văn

Tổng giám đốc

Trần Thế Hưng





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.
Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ: 650.404.963.750 đồng thay đổi lần 4 ngày 21/09/2017

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp. hoạt động chính của động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng của Công ty đang trong giai đoạn quyết toán và đã đưa vào vận hành chạy thử từ tháng 4/2017, chi phí lãi vay tương ứng với khoản vay để thực hiện dự án đã ngừng vốn hoá từ thời điểm nhà máy đưa vào vận hành chạy thử dẫn đến kết quả kinh doanh quý III và lũy kế đến 30/09/2017 có sự giảm sút so với cùng kỳ năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	30/09/17	01/01/17
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	511.563.959	530.088.635
- Tiền gửi ngân hàng	1.714.484.367	5.694.606.576
Cộng	2.226.048.326	6.224.695.211
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng		5.000.000.000
- Cho vay		1.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nilon Suido Liên danh Wase và ICC	53.865.000	
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		5.466.016.920
Cộng	53.865.000	5.466.016.920
4. Trả trước cho người bán		
- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tường chắn, nhà điều hành... - Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	10.000.000.000	
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh	396.000.000	
- Hợp đồng mua đất thực hiện dự án cấp nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		18.973.786.679
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bầu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.244.838.819	244.838.819
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp tủ điện, hệ thống đường ống hoá chất - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đào tạo Đại Nam	-	132.000.000
- Tạm ứng hợp đồng đi dờn đường dây điện 110KV thuộc trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Xây lắp điện miền Nam		5.729.470.193
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.038.820.270	1.006.916.882
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Xây lắp điện Sông Bé Electric		847.178.350
- Tạm ứng hợp đồng thi công hạng mục hàng rào, nhà kho tạm, nhà điều hành NMN Bầu Bàng - Xí nghiệp Xử lý chất thải (Biwase)		560.000.000
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho trạm xử lý nước và trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - XNCN Khu Liên Hợp (Biwase)	976.797.599	3.588.385.372
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp thiết bị cho Nhà máy nước Dĩ An 2 - Công ty TNHH Kỹ thuật & Công nghệ PQP		118.800.000
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco		24.750.000

- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	2.793.209.804	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	46.750.000	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty CP Tư vấn Xây dựng trường Lũy	182.500.400	
- Tạm ứng theo hợp đồng Bảo trì máy phát điện - Công ty Hữu Toàn Miền Nam	30.179.050	
Cộng	107,709,095,942	31,226,126,295

5. Phải thu ngắn hạn khác	30/09/17	01/01/17
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Thương mại DV Kỹ thuật D&B		183.320.834
- Tam ứng cho CB CNV Cty	9.354.378.628	10.287.091.499
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu	55.950.000.000	61.048.595.798
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	680	4.195.858
- Vật tư cho Xí nghiệp cấp nước Nam Tân Uyên (Bivase) mượn		4.330.241
- Phải thu về thuế TNCN tạm trích quý IV/2016 của cán bộ công nhân viên		10.527.415
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	24.581.998	
Cộng	70,012,131,200	76,221,234,539

6. Hàng tồn kho	30/09/17	01/01/17
- Hoá chất sản xuất nước	270.302.178	149.953.797
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	399.121.334	3.059.912.386
- Nhiên liệu	233.354.033	186.450.403
- Công cụ dụng cụ		
Cộng	902,777,545	3,396,316,586

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/17	01/01/17
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	579.632.826	424.487.466
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	6.836.768.273	2.379.696.391
Cộng	7,416,401,099	2,804,183,857

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/17	01/01/17
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.141.604.429	2.364.210.792
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	2,141,604,429	2,364,210,792

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCD KHÁC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	328,489,808,084	68,665,496,312		96,586,738,908	90,000,000	493,832,043,304
Tăng trong kỳ	2,181,715,755	13,755,860,122	141,300,000	197,000,000	30,818,182	16,306,694,059
+ Mua sắm mới	2,181,715,755	13,755,860,122	141,300,000	197,000,000	30,818,182	16,306,694,059
+ Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	330,671,523,839	82,421,356,434	141,300,000	96,783,738,908	120,818,182	510,138,737,363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27,087,720,944	14,280,526,451		10,603,651,520	46,169,355	52,018,068,270
+ Khấu hao trong kỳ	10,803,098,302	6,435,284,447	12,560,008	3,850,866,171	15,359,088	21,117,168,016
Số dư cuối kỳ	37,890,819,246	20,715,810,898	12,560,008	14,454,517,691	61,528,443	73,135,236,286
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2017	301,402,087,140	54,384,969,861	-	85,983,087,388	43,830,645	441,813,975,034
Tại ngày 30/06/2017	292,780,704,593	61,705,545,536	128,739,992	82,329,221,217	59,289,739	437,003,501,077

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu kỳ	9,355,595,912			692,029,818	10,047,625,730
Tăng trong kỳ					
+ Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					

Số dư cuối kỳ	9,355,595,912		692,029,818	10,047,625,730
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	545,743,100		139,057,580	684,800,680
+ Khấu hao trong kỳ	350,834.850		47.928.420	398.763.270
Số dư cuối kỳ	896,577,950		186,986,000	1,083,563,950
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2017	8,809,852,812	-	552,972,238	9,362,825,050
Tại ngày 31/03/2017	8,459,017,962	-	505,043,818	8,964,061,780

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/09/17	01/01/17
- Tuyển ống nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một			52.065.670.039	49.400.548.746
- Dự án nhà máy nước Bầu Bàng			138.683.537.093	84.458.450.871
Cộng			190,749,207,132	133,858,999,617
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30/09/17	01/01/17
a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)			695,625,000,000	561,750,000,000
			695,625,000,000	561,750,000,000
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai (ii)			160,514,007,495	160,572,345,353
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT (thông qua Bà Dương Anh Thư)(iii)			5,480,000,000	5,480,000,000
			165,994,007,495	166,052,345,353
(i) Khoản đầu tư mua 52,500,000 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần nước-Môi trường Bình Dương(chiếm 35% vốn điều lệ) với giá mua bình quân quân là 10.700 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị là 561,750,000,000 VND				
(ii) Ngày 22/09 2017 Cty CP Nước TDM mua 10% cổ phần thoái vốn Nhà Nước tương đương 5.250.000 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần nước-Môi trường Bình Dương(Tương đương 3,5% vốn điều lệ) với giá mua trên sàn 25.500 đồng/cp				
(iii) Khoản đầu tư mua 12,050,833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13,320 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160,514,007,495 VND. Tại ngày 30/09/2017 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương. Tại ngày 30/09/2017 Công ty đã dùng 6,430,833 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.				
(iii) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư về việc mua cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường ngày 09/04/2015 Công ty đồng ý giao cho Bà Dương Anh Thư đứng tên đầu giá mua 200,000 cổ phiếu thông (chiếm 25% vốn điều lệ) với giá mua là 27,400 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 30/09 2017 số cổ phiếu phổ thông trên vẫn chưa chuyển sang tên Công ty.				
13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			30/09/17	01/01/17
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai				1,501,349,753
			-	1,501,349,753
14. Phải trả người bán ngắn hạn			30/09/17	01/01/17
v/ Các khoản phải trả người bán là bên liên quan			2,070,296,910	2,056,032,000
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương			2,070,296,910	2,056,032,000
v/ Các khoản phải trả đối tượng khác			10,086,885,767	13,140,008,451
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik				754.089.273
- Chi phí mua ống HDPE cho dự án Nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam				340.571.105
- Chi phí đi dờn đường dây trung hạ thế và trạm biến áp III630KVA - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Viễn Đông			-	1,300,000,000
- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5			8,585,685,877	8,585,685,877
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà			514,586,600	349,055,300
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai				26,860,000
- Chi phí tư vấn thiết kế & lập dự toán tuyển ống nước thô D1400 - Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)			89,186,700	89,186,700

- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Hy		307.010.000	
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		1.206.790.196	
- Chi phí mua thiết bị bảo trì nhà máy nước Dì An 2 - Cty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Tân Hoa	-	121.660.000	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tầm Thao		63.800.000	
- Công ty CP xây lắp điện Miền Nam		531.799.317	
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước		59.100.000	59.100.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán AASC		22.727.273	
- Công ty CP Tư Vấn Chứng khoán Bản Việt		220.000.000	
	Cộng	12,157,182,677	15,196,040,451

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		30/09/17	01/01/17
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán			350.000.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng			
- Thuế tài nguyên		63.861.800	68.300.000
- Thuế thu nhập cá nhân		487.379.905	38.427.415
	Cộng	551,241,705	456,727,415

16. Vay và nợ thuê tài chính		30/09/17	01/01/17
v/ Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương			102.361.366.653
Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương		85.645.897.423	105.000.000.000
Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương		96.527.159.608	
Mượn vốn ngắn hạn cổ đông công ty		120.930.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		88.306.375.000	112.868.500.000
		391,409,432,031	320,229,866,653

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/5908514/HĐTD ngày 21/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức. Dư nợ gốc đến ngày 30/09/2017 là 85.645.897.423 đồng.

- Khoản tạm ứng vốn theo hợp đồng Kinh tế về việc tạm ứng tiền nước số 09/HĐKT/2017 ngày 21/08/2017 giữa Công ty CP Nước Thủ Dầu Một và Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí cơ hội và chi phí quản lý phải trả là 9,6% năm. Dư nợ gốc đến ngày 30/09/2017 là 96.527.159.608 đồng.

- Các khoản mượn vốn theo các hợp đồng thỏa thuận mượn vốn nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí cơ hội và chi phí quản lý phải trả là 0,9%/tháng. Dư nợ gốc đến ngày 30/09/2017 là 120.930.000 đồng.

v/ Vay dài hạn		30/09/17	01/01/17
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương		70.711.981.087	81.301.231.087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương		191.013.500.000	217.263.500.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương		158.250.000.000	108.500.000.000
		419,975,481,087	407,064,731,087

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 31/03/2017 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 30/09/2017 là 54.370.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/09/2017 là 32.225.625.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 7,5% năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2017 là 143.310.000.000 đồng.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95% năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9% năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,4%. Dư nợ tại ngày 30/09/2017 là 86.376.000.000 đồng.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HDTD lãi suất vay cố định 7% năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thu Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/09/2017 là 69,000,000,000 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HDTD lãi suất vay cố định 6,95% năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thu Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m3/ngđ. Dư nợ tại ngày 30/09/2017 là 50,000,000,000 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HDTD lãi suất vay cố định 7% năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàn Bàng. Dư nợ tại ngày 30/09/2017 là 73,000,000,000 đồng.

	30/09/17	01/01/17
17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	22.819.135.184	5.524.380.820
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	65.591.818	65.591,818
- Chi phí vận hành NMN Dĩ An 2 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		442.924,625
- Chi phí điện sản xuất nhà máy nước Dĩ An 2 tháng 12/2016 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		881,257,020
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng tính đến ngày 30/09/2016		
	22,884,727,002	6,914,154,283

	30/09/17	01/01/17
18. Phải trả ngắn hạn khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		48,000,000,000
- Công ty TNHH TM NTP		105,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	7,500,000,000	22,920,000,000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ KT D&B	6,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú		20,000,000,000
- Công ty TNHH xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Ngọc Minh		20,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh		4,253,606,250
- Cổ đông khác	56,600,000,000	40,500,000,000
- Phải trả về ủy quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40,500,000,000	4,964,950,000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH Thương mại N.T.P		4,964,950,000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	1,950,000,000	9,979,500,000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	9,979,500,000	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tháng 03/2017		
- Quỹ phòng chống thiên tai		
- Phải trả ngắn hạn VN Direct		1,262,407
	125,530,762,407	285,603,506,250

19. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:					
Số dư tại ngày 01/01/2017	347,810,143,750		2,988,240,054	53,037,843,614	403,836,227,418
Tăng vốn trong kỳ	302,594,820,000	(296,380,000)	15,518,281,751		317,816,721,751
Lợi nhuận trong kỳ				40,370,955,011	40,370,955,011
Trích quỹ trong kỳ				18,256,829,239	18,256,829,239
Chia cổ tức				34,781,014,375	34,781,014,375
Số dư tại ngày 30/09/2017	650,404,963,750	-296,380,000	18,506,521,805	40,370,955,011	708,986,060,566

19.2 Vốn điều lệ
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 21/09/2017, vốn điều lệ của Công ty là 650.404.963.750 VNĐ, vốn thực góp đến 30/09/2017 như sau

	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2017			Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2017		
	Số CP	VND	%	Số CP	VND	%
Cổ đông						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	13.700.000	137.000.000.000	39.39%	25.619.000	256.190.000.000	39.39%
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	6.108.000	61.080.000.000	17.56%	11.421.960	114.219.600.000	17.56%
Công ty TNHH Thương mại NTP	6.100.000	61.000.000.000	17.54%	11.407.000	114.070.000.000	17.54%
Cổ đông khác	8,873,014	88,730,143,750	25.51%	16,592,536	165,925,363,750	25.51%
Cộng	34,781,014	347,810,143,750	100.00%	65,040,496	650,404,963,750	100.00%

20. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	Quý III/2017	Quý III/2016
- Doanh thu cung cấp nước sạch cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương	50.801.459.686	37.745.894.600

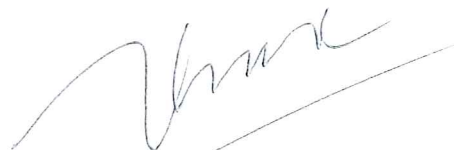
21.	Giá vốn hàng bán Giá vốn cung cấp nước sạch	Quý III/2017 15.766.627.554	Quý III/2016 13.004.526.106
22.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí bằng tiền khác	Quý III/2017 1.347.916.931 2.187.986.505 6.833.443.480 5.056.313.745 340.966.893 <u>15.766.627.554</u>	Quý III/2016 977.181.550 990.540.208 7.011.257.598 3.804.448.960 221.097.780 <u>13.004.526.106</u>
23.	Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Cổ tức - Khác	Quý III/2017 204.157.974 7.230.499.800 <u>7.434.657.774</u>	Quý III/2016 6.520.411.500 <u>6.520.411.500</u>
24.	Chi phí tài chính - Lãi tiền vay - Hoàn nhập dự phòng đầu tư	Quý III/2017 18.296.682.468 <u>18.296.682.468</u>	Quý III/2016 15.608.791.991 <u>15.608.791.991</u>
25.	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí nhân viên - Chi phí đồ dùng văn phòng - Chi phí khấu hao TSCĐ - Thuế, phí và lệ phí - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Các khoản chi phí quản lý DN khác	Quý III/2017 787.456.658 78.538.296 111.823.551 177.819.136 292.020.951 351.268.046 <u>1.798.926.638</u>	Quý III/2016 406.221.847 7.964.094 108.531.255 35.852.745 178.121.528 134.572.218 <u>871.263.687</u>
26.	Thu nhập khác	Quý III/2017 146.904.546	Quý III/2016 -
27.	Lãi cơ bản trên cổ phần - Lợi nhuận chưa phân phối - Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	Quý III/2017 22.520.785.346 65.040.496 346	Quý III/2016 14.765.918.581 30.000.000 492
28.	Thuế thu nhập doanh nghiệp Lợi nhuận/lỗ trước thuế Thu nhập chịu thuế 10% Thu nhập chịu thuế 20% Thuế TNDN được miễn Thuế TNDN phải nộp	Quý III/2017 22.520.785.346 22.373.880.800 146.904.546 2.266.768.989 -	Quý III/2016 14.765.918.581 14.781.544.316 - - -

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế thu nhập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 là kỳ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thứ tư của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thế Hùng

Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Thế Hùng